ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2445 /QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 20 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 2624/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4572/TTr-STNMT ngày 13 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023), gồm các nội dung sau:

1. Danh mục các hạng mục, công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung:

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích (theo hồ sơ địa chính)	Loại đất theo hiện trạng	Loại đất điều chỉnh, bổ sung vào KHSDĐ năm 2023	Địa điểm	Ghi chú
I	**Các công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre**						
1	Mở rộng Nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh	3,24	2,23	CLN (3,05 ha); ONT (0,06 ha); DTL (0,13 ha)	DRA	Xã Hữu Định	Dự án bổ sung, vị trí cụ thể theo bản vẽ kèm theo
II	**Các thửa đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất**						
1	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	0,48	-	SKC	SKC	Xã An Hiệp	Thửa 499(05) Phục vụ đấu giá
III	**Các thửa đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**						
1	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,12	-	ONT	TMD	Xã Hữu Định	Thửa 28(01)
2	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,09	0.09	CLN	TMD	Xã Hữu Định	Thửa 638(17); 713(23) Loại đất theo hồ sơ địa chính là LUC
3	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,11	0,11	CLN	ONT	xã Sơn Hòa; xã Tam Phước	Xã Sơn Hòa (507(5)); xã Tam Phước: (870(14)) Loại đất theo hồ sơ địa chính là LUC
4	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,43	-	CLN	ONT	Xã An Phước; xã Quới Sơn; xã Sơn Hòa; xã Thành Triệu	Xã An Phước (27(8)); xã Quới Sơn (528(19)); xã Sơn Hòa (513(5) và 552(5)); xã Thành Triệu (246(13) và 329(13))

(Kèm theo các bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình, dự án)

2. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch sau khi điều chỉnh, bổ sung:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND		Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	
			Tổng diện tích	Xã An Phước	Tổng diện tích	Xã An Phước
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.034,75**	**391,50**	**16.031,07**	**391,49**
	Trong đó:					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.789,85	387,73	15.786,17	387,72
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.454,01**	**253,22**	**6.457,69**	**253,23**
	Trong đó:					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,41	35,66	1.149,77	35,67

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND		Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	
			Tổng diện tích	Xã Hữu Định	Tổng diện tích	Xã Hữu Định
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.034,75**	**1.060,80**	**16.031,07**	**1.057,66**
	Trong đó:					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.789,85	1.060,80	15.786,17	1.057,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.454,01**	**248,40**	**6.457,69**	**251,54**
	Trong đó:					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,21	4,93	103,42	5,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	947,65	96,50	950,76	99,61
	Trong đó:					
-	Đất thuỷ lợi	DTL	178,10	27,68	177,97	27,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,31	4,03	7,55	7,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,41	95,91	1.149,77	95,73

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND			Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Sơn Hòa	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Sơn Hòa
I	**Loại đất**							
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.034,75**	**1.025,98**	**407,98**	**16.031,07**	**1.025,94**	**407,58**
	Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND			Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Sơn Hòa	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Sơn Hòa
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.789,85	1.022,49	399,02	15.786,17	1.022,45	398,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.454,01**	**488,63**	**173,03**	**6.457,69**	**488,67**	**173,43**
	Trong đó:							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,41	107,98	42,19	1.149,77	108,02	42,59

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND			Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng diện tích	Xã Tam Phước	Xã Thành Triệu	Tổng diện tích	Xã Tam Phước	Xã Thành Triệu
I	**Loại đất**							
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.034,75**	**947,52**	**757,07**	**16.031,07**	**947,49**	**757,01**
	Trong đó:							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.789,85	930,05	756,86	15.786,17	930,02	756,80
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.454,01**	**174,67**	**135,79**	**6.457,69**	**174,70**	**135,85**
	Trong đó:							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,41	75,97	47,79	1.149,77	76,00	47,85

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất sau khi điều chỉnh, bổ sung:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND		Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	
			Tổng diện tích	xã Hữu Định	Tổng diện tích	xã Hữu Định
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**99,78**	**2,20**	**102,83**	**5,25**
	Trong đó:					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,83	2,20	89,88	5,25
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**39,35**	**-**	**39,54**	**0,19**
	Trong đó:					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,01	-	4,14	0,13
	Trong đó:					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,85	-	0,98	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94	-	1,00	0,06

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sau khi điều chỉnh, bổ sung:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND			Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng diện tích	Xã An Phước	Xã Hữu Định	Tổng diện tích	Xã An Phước	Xã Hữu Định
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**195,94**	**3,40**	**9,92**	**199,62**	**3,41**	**13,06**
	Trong đó:							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	**194,72**	3,40	9,92	**198,40**	3,41	13,06

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND			Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Sơn Hòa	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Sơn Hòa
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**195,94**	**7,95**	**3,57**	**199,62**	**7,99**	**3,97**
	Trong đó:							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	**194,72**	7,95	3,48	**198,40**	7,99	3,88

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND			Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng diện tích	Xã Tam Phước	Xã Thành Triệu	Tổng diện tích	Xã Tam Phước	Xã Thành Triệu
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**195,94**	**8,16**	**3,57**	**199,62**	**8,19**	**3,63**
	Trong đó:							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	**194,72**	8,06	3,57	**198,40**	8,09	3,63

** Ghi chú: Các chỉ tiêu diện tích thể hiện trên bảng là chỉ tiêu điều chỉnh có thay đổi diện tích so với Quyết định số 1162/QĐ-UBND. Các chỉ tiêu khác không thay đổi so với Quyết định số 1162/QĐ-UBND.*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai nội dung bổ sung kế hoạch theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh